

XU HƯỚNG ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU VÀ TRIỂN KHAI CỦA NHẬT BẢN TẠI VIỆT NAM***

NGUYỄN VIỆT KHÔI
NGUYỄN QUỲNH ANGA
NGUYỄN TIẾN ĐỨC **

Tóm tắt: Bài viết sẽ làm rõ: (1) xu hướng các công ty xuyên quốc gia Nhật Bản có xu hướng chuyển dịch hoạt động đầu tư vào R&D từ Trung Quốc và Nhật Bản về khu vực Đông Nam Á (2) lượng đầu tư trực tiếp nước ngoài của Nhật Bản vào Việt Nam ngày càng tăng (3) song Việt Nam chưa thu hút được nguồn vốn đầu tư nước ngoài của các TNC Nhật Bản vào hoạt động R&D. Ngoài ra, bài viết phân tích các lựa chọn của các TNC Nhật Bản về hoạt động đầu tư ra nước ngoài và đưa ra những kết luận, phương hướng cho những nghiên cứu tiếp theo.

Từ khóa: FDI và MNCs, Phân tán R&D, FDI Nhật Bản, FDI vào Việt Nam, FDI và R&D

Nhật Bản là một trong những quốc gia có mối quan hệ hợp tác gắn bó cả về kinh tế chính trị và văn hóa với Việt Nam. Hàng năm, Nhật Bản luôn nằm trong nhóm đầu những quốc gia có lượng đầu tư FDI lớn nhất vào Việt Nam. Được coi là “Ngõ đường dẫn” trong quá trình phát triển nền công nghiệp Châu Á² với năng lực R&D (nghiên cứu và triển khai) mạnh mẽ. Bởi vậy, việc nắm rõ tình hình đầu tư của Nhật Bản là vô cùng cần thiết cho việc đưa ra các chính sách kinh tế.

Trong thực tế năm năm trở lại đây, các báo cáo thường niên của Tổ chức xúc tiến thương mại Nhật Bản (JETRO) về hoạt động quốc tế của các công ty Nhật Bản ngoài việc cung cấp kết quả chi tiết về lĩnh vực hoạt động, phân bổ chi nhánh, đánh giá môi

trường kinh doanh, đánh giá lợi nhuận kinh doanh của các công ty xuyên quốc gia (TNCs) Nhật Bản tại những quốc gia được TNCs Nhật Bản đầu tư nhiều nhất, còn cho thấy sự dịch chuyển của làn sóng đầu tư trực tiếp (FDI) Nhật Bản từ Trung Quốc và Nhật Bản sang khu vực ASEAN mà Việt Nam là một trong những địa điểm đầu tư được lựa chọn. Điều này là một dấu hiệu tốt thúc đẩy Việt Nam tận dụng cơ hội để thu hút được luồng FDI này, đặc biệt là dòng FDI dành cho hoạt động R&D.

1. Xu hướng chuyển dịch đầu tư từ Nhật Bản, Trung Quốc sang các nước ASEAN

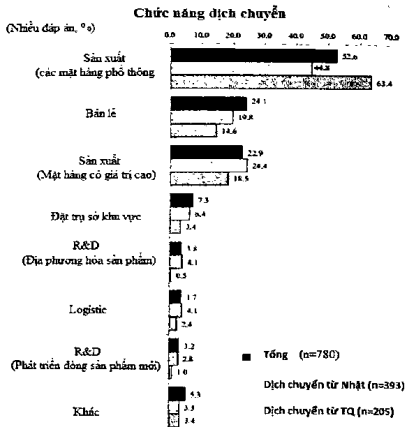
Nhật Bản có xu hướng chuyển đầu tư từ Trung Quốc và Nhật Bản sang các quốc gia khác đặc biệt là ASEAN (Hitoshi, 2014). Bởi việc tăng chi phí sản xuất và giá lao động, mất ổn định về kinh tế, tỷ giá, nhân lực và những xung đột biên giới, biển đảo giữa Trung Quốc, Nhật Bản và các quốc gia xung quanh và sự khó khăn khi phải thỏa mãn hay điều chỉnh hoạt động đối theo yêu cầu của các doanh nghiệp nội địa (JETRO, 2014).

*Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội
†Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, TCT Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP

**Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số 313.3-2013.32.

†Roger Hayter & David W. Edgington (2003) *Flying geese in Asia: the impacts of japaneses TNCs as a source of industrial learning*.

Hình 1: Chức năng dịch chuyển khỏi Nhật Bản và Trung Quốc trong hoạt động sản xuất của các TNCs Nhật Bản (FY 2014)



Nguồn: JETRO (FY 2014)

Về sự dịch chuyển các chức năng hoạt động, mảng muốn chuyển nhiều nhất thuộc về sản xuất là lắp ráp các sản phẩm đại trà không yêu cầu tay nghề cao. Chức năng R&D chỉ chiếm một tỷ lệ chuyển dịch rất nhỏ, song không thể không tính tới. Chủ yếu hoạt động R&D được chuyển dịch từ Nhật Bản. Tỷ lệ chuyển dịch khỏi Trung Quốc không lớn đối với cả hai dạng R&D địa phương hóa sản phẩm và R&D phát triển dòng sản phẩm mới.

Hình 2 cho thấy lựa chọn chuyển mục đích kinh doanh và chức năng kinh doanh từ Trung Quốc được hướng tới ASEAN và cao nhất là Việt Nam với tổng số 24,4%. Mặc dù

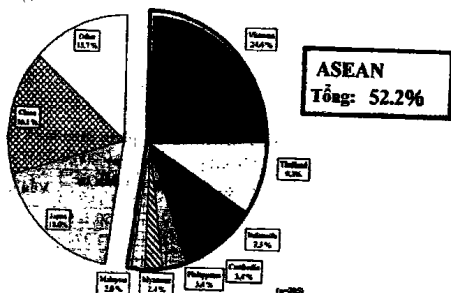
chức năng chuyển từ Trung Quốc sang chủ yếu bởi nguyên do tăng chi phí lao động, song đó cũng là một bước quan trọng để Việt Nam tìm ra cách thu hút nguồn FDI.

Chi tiết chuyển từ Trung Quốc và Nhật Bản sang Việt Nam theo thứ tự là 4,5% và 6,4% chủ yếu về ngành sản xuất quần áo, ô tô, sản phẩm than đá -đầu khí, kim loại và trang thiết bị điện tử. Bảng top 10 thị trường tiềm năng cho các TNCs Nhật Bản Việt Nam đứng thứ 4 với thu hút về sản xuất máy móc nói chung, thiết bị điện tử, xây dựng, dịch vụ liên lạc thông tin, dịch vụ chuyên nghiệp, bảo hiểm tài chính, vận chuyển và sản xuất chính xác. Kết quả năm 2014, phân

tính tỷ lệ lợi nhuận và tính lãi dự tính trong 1-2 năm tới của các công ty Nhật Bản (JETRO FY 2014) cho thấy Việt Nam đứng đầu trong bảng đánh giá tiềm năng lợi nhuận

ngành bán lẻ, sản xuất dược phẩm hóa chất, sản xuất kim loại màu và không màu với chỉ số lần lượt là 86,7%, 71,9% và 67,3%.

Hình 2: Định hướng của quá trình dịch chuyển hoạt động sản xuất (FY 2014)



Note: "Other" includes the answers without any specific countries.

Nguồn: JETRO (FY 2014)

2. Xu hướng tổng đầu tư của TNCs Nhật Bản tại Việt Nam

Trong những năm gần đây số lượng doanh nghiệp của Nhật ngày càng tăng tại Việt Nam. Ngoài ra, còn có sự mở rộng hoạt động sang khu vực miền Trung (JICA 2012).

Năm 2000, số lượng doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam chỉ có 300 doanh nghiệp, tới năm 2008, con số đó là hơn 700. Năm 2012, số doanh nghiệp đã tăng hơn 400, đạt con số 1120 doanh nghiệp. Điều này cho thấy, sức hút của thị trường Việt Nam đối với các nhà đầu tư Nhật Bản nhất là trong giai đoạn phục hồi sau thiên tai (JICA 2012).

Xu hướng muốn đầu tư, mở rộng hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp Nhật

Bản sang Việt Nam cũng gia tăng (xem bảng 1). Có thể thấy, lượng FDI vào Việt Nam tăng dần theo các năm mặc dù không phải năm nào Nhật Bản cũng là quốc gia có tổng giá trị đầu tư cao nhất. Trong 6 năm trên, chỉ duy nhất giai đoạn hậu khủng hoảng tài chính 2009, lượng dự án có giảm nhẹ cả về số vốn và số dự án, tuy nhiên ngay trong hai năm sau đó, số dự án đăng kí đã cao lên gấp đôi so với giai đoạn hậu khủng hoảng. Năm 2012 bất chấp việc xảy ra thiên tai, lượng FDI đổ vào Việt Nam vẫn tăng so với năm trước. Mặt khác, tới năm 2013, số dự án đã tăng lên 1/3 lần so với năm trước đó.

Bảng 1: Số liệu dự án FDI tại Việt Nam 2008-2013

Năm	FDI được cấp giấy phép cộng dồn từ 1988		FDI được cấp giấy phép	
	Số dự án	Tổng số vốn đã đăng kí (triệu USD)	Số dự án	Tổng số vốn đã đăng kí (triệu USD)
2013	2186	35179,9	352	5875,5
2012	1834	29304,4	279	4922,7
2011	1555	24381,7	227	2622,0
2010	1425	20959,9	144	2399,0
2009	1247	17149,6	102	715,0
2008	1102	17362,2	105	7578,7

Nguồn: Tổng cục thống kê – niên giám thống kê 2008-2013

Bảng 2: FDI Nhật Bản vào Việt Nam phân theo hình thức (chỉ tính các dự án còn hiệu lực đến ngày 20/04/2015)

TT	Hình thức đầu tư	Số dự án	Tổng vốn đầu tư (USD)	Vốn điều lệ (USD)
1	100% vốn nước ngoài	2156	21.508.250.326	7.223.870.313
2	Liên doanh	426	15.126.611.374	4.542.886.588
3	Công ty cổ phần	20	843.876.971	179.237.134
4	Hợp đồng hợp tác kinh doanh	17	113.310.356	111.810.356
Tổng cộng		2.619	37.592.049.027	12.057.804.391

Nguồn: Cục đầu tư nước ngoài – Bộ kế hoạch và Đầu tư

Kết thúc năm 2008 số dự án 100% vốn nước ngoài chỉ đạt 814 dự án, liên doanh 200 dự án, cổ phần 14 dự án và hợp đồng cộng tác kinh doanh là 20 dự án (FIA - MPI, 2008). So sánh với bảng 2, số dự án liên doanh đã tăng gấp đôi và số dự án 100% vốn nước ngoài tăng gần gấp 3. Có thể thấy đầu tư 100% vốn nước ngoài là hình thức được ưa chuộng nhất bởi các TNC Nhật Bản. Song tổng vốn đầu tư của các dự án liên doanh lại cao 4/5 so với vốn đầu tư của hình thức 100% vốn nước ngoài, trong khi số dự án lại chỉ cao bằng 1/5 so với số dự án 100% vốn nước ngoài. Có thể rút ra kết luận rằng, các dự án liên doanh thường là các dự án lớn, và với những dự án lớn, các TNC Nhật Bản mong muốn hạn chế tối đa rủi ro tới từ môi trường đầu tư. Bởi vậy, liên doanh với

một doanh nghiệp bản địa là phương thức thích hợp, an toàn nhất.

3. Đầu tư của TNCs Nhật Bản theo ngành tại Việt Nam

Vốn đầu tư của Nhật Bản vào Việt Nam rất đa dạng song ngành công nghiệp chế biến chế tạo chiếm 83% số giá trị dự án và 51% tổng số dự án. Các lĩnh vực còn lại chỉ chiếm một tỷ trọng giá trị dự án rất nhỏ, không đáng kể. Ngành hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ chỉ có 322 dự án với 800 nghìn USD dự án, ta có thể kết luận rằng, các dự án về nghiên cứu chuyên môn chiếm chưa tới 0,01% tổng giá trị dự án, và Việt Nam chưa phải là điểm lý tưởng cho các TNC Nhật Bản chú trọng đầu tư dự án R&D.

Bảng 3: FDI của Nhật Bản vào Việt Nam phân theo ngành
(chỉ tính các dự án còn hiệu lực đến ngày 20/04/2015)

TT	Chuyên ngành	Số dự án	Tổng vốn đầu tư (USD)	Vốn điều lệ (USD)
1	CN chế biến, chế tạo	1344	31.318.014.020	9.497.183.258
2	KD bất động sản	42	1.668.692.694	582.226.042
3	Xây dựng	67	1.171.162.235	252.175.915
4	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa	262	1.059.614.147	716.359.367
5	Thông tin và truyền thông	325	805.728.109	255.035.657
6	Vận tải kho bãi	70	433.392.075	141.100.037
7	HD chuyên môn, KCN	322	283.115.610	113.111.676
8	Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	9	176.789.474	167.809.474
9	Nông, lâm nghiệp; thủy sản	36	147.005.660	74.718.084
10	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	40	126.905.862	67.257.586
11	Khai khoáng	6	100.171.626	99.621.626
12	Giáo dục và đào tạo	24	96.988.815	8.215.000
13	Cấp nước, xử lý chất thải	10	76.531.295	31.862.811
14	Dịch vụ khác	18	52.199.500	12.278.335
15	Nghệ thuật và giải trí	10	34.579.914	11.969.832
16	SX. pp điện, khí, nước, điều hòa	9	21.097.061	15.408.761
17	Hành chính và dịch vụ hỗ trợ	16	10.223.134	6.433.134
18	Y tế và trợ giúp xã hội	9	9.837.796	5.037.796
Tổng cộng		2.619	37.592.049.027	12.057.804.391

Nguồn: Cục đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Trong báo cáo 25 năm đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, với tư cách “China plus one”, các doanh nghiệp Nhật Bản gồm cả doanh nghiệp lớn lẫn doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) đầu tư vào Trung Quốc đã chọn thêm Việt Nam. Với các dự án lớn của các doanh nghiệp chế xuất có thể có quy mô hơn 10.000 m², tổng vốn hơn 100 triệu yên. Đặc

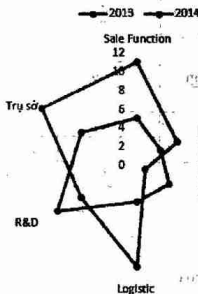
biệt là các doanh nghiệp có đầu ra là xe hai bánh, hãng máy móc điện tử lớn bởi phía Bắc Việt Nam là nơi tập trung các nhà cung cấp linh kiện trong chuỗi giá trị này lớn. Mặt khác, sau 2009, với sự sụp đổ của Lehman Brother, nhiều dự án đã phải trì hoãn cho tới khi tình hình tài chính ổn định lại. Năm 2010, các SMEs của Nhật Bản đầu tư vào

Việt Nam với các nhà máy có quy mô 1000-3000m² (thậm chí có cả 500m²) với số lao động dưới 50 người, thuộc về các ngành công nghiệp phụ trợ khá hiếm gặp như ngành mạ, xử lý nhiệt, đúc, gia công kim

loại. Điều này cho thấy tầm nhìn của các SMEs Nhật Bản đối với tình trạng ngành công nghiệp phụ trợ còn đang rất sơ khai của Việt Nam.

Hình 3: Xếp hạng giá trị gia tăng theo chức năng trong nhóm các nước được khảo sát (giá trị càng nhỏ, đánh giá càng lớn)

Bảng xếp hạng giá trị gia tăng theo chức năng theo khảo sát MNCs Nhật Bản của JETRO 2014



Nguồn: JETRO FY 2013-2014

Bảng xếp hạng theo thống kê FY2013 và FY2014 cho thấy đánh giá của các TNCs Nhật Bản về thị trường Việt Nam so với nhóm 12 quốc gia có đầu tư FDI Nhật Bản lớn nhất khác. Điểm càng gần tâm thì xu hướng đầu tư theo chức năng tương ứng càng mạnh, nó cho thấy sự dịch chuyển của chức năng R&D tới Việt Nam. Theo số liệu năm 2013, R&D được chia làm hai phần, một là nâng cấp sản phẩm hay là thay đổi

sản phẩm theo thị trường. Với cả hai chức năng này, Việt Nam đều chỉ xếp hạng thứ và thứ 10 trong nhóm các nước. Thế nhưng tới năm 2014, chỉ số xếp hạng đã tăng lên 3 bậc, trong đó Việt Nam đã vượt Indonesia, Malaysia để trở thành địa điểm đầu tư được yêu thích hơn trong năm 2014. Ngoài ra, mảng chức năng có mức giá trị cao hơn mà Việt Nam không tiến tới được gồm Logistic,

đặt trụ sở kinh doanh và khai thác thị trường (Sale function).

4. Nhận xét

Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả đã tập trung nghiên cứu về tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài của các công ty xuyên quốc gia Nhật Bản vào hoạt động R&D tại Việt Nam. Nhóm tác giả tổng quát xu hướng chuyển dịch hoạt động đầu tư của các công ty xuyên quốc gia Nhật Bản từ Trung Quốc và Nhật Bản về khu vực Đông Nam Á. Trong đó Việt Nam đứng đầu danh sách các quốc gia thuộc Đông Nam Á mà TNC Nhật Bản muốn đầu tư vào. Các chức năng dịch chuyển chủ yếu thuộc về sản xuất đối với cả sản phẩm đại trà lẫn sản phẩm có giá trị gia tăng cao. Một trong những nguyên nhân chủ yếu của đợt dịch chuyển này là do chi phí lao động ở các quốc gia được đầu tư trước đó tăng lên. Tuy vậy, cần có nhiều báo cáo và số liệu chi tiết hơn về xu hướng dịch chuyển này, đồng thời có những phương án phản hồi lại nhằm tận dụng thu hút nguồn FDI có chất lượng cao. Các dẫn chứng cho thấy lượng đầu tư trực tiếp nước ngoài của Nhật Bản vào Việt Nam ngày càng tăng. Con số này không chỉ dừng ở số lượng các dự án, số lượng các doanh nghiệp mà còn ở tổng giá trị đầu tư. Một điều đáng lưu ý là số lượng các doanh nghiệp Nhật Bản lựa chọn mở doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài chiếm đa số song tổng giá trị trung bình mỗi dự án lại thấp hơn so với phương thức liên doanh. Tuy lượng FDI tăng song Việt Nam chưa thu hút được nguồn vốn đầu tư nước ngoài của các TNC Nhật Bản vào hoạt động

R&D. Bên cạnh đó, hoạt động được đầu tư chủ yếu vẫn thuộc về sản xuất lắp ráp. Khảo sát cho thấy, Việt Nam vẫn luôn được các doanh nghiệp Nhật Bản xếp hạng đầu cho hoạt động sản xuất lắp ráp. Song, phản ứng từ các doanh nghiệp Nhật Bản cho thấy Việt Nam có cơ hội trở thành lựa chọn cho việc đầu tư FDI vào R&D.

Nghiên cứu tổng quan này là tiền đề cho những nghiên cứu xa hơn và phát triển thêm về chủ đề phân tán hoạt động R&D của các TNC tại Việt Nam. Từ góc nhìn của một nước tiếp nhận FDI, đặc biệt là trong quá trình hội nhập kinh tế sâu rộng như hiện nay, các nghiên cứu sau có thể đưa ra những khuyến nghị chính sách cụ thể hơn nhằm tăng khả năng thu hút FDI với các hoạt động R&D đến từ các TNC Nhật Bản hoặc chỉ ra các yếu tố đã tác động tới việc phân tán hoạt động R&D của các TNC tại Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban tổ chức năm hữu nghị Việt - Nhật (2013), *Năm hữu nghị Việt Nhật 1973-2013*.
2. Jica (2012), *Những đóng góp cho sự phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam, 20 năm Quan hệ đối tác Việt Nam - Nhật Bản*.
3. MOF (2013), "Chính sách thuế và ưu đãi trong đầu tư nước ngoài tại Việt Nam", *Ki yếu hội nghị 25 năm đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam*.
4. Nguyễn Mai (2011), "Đầu tư nước ngoài trong phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ và đầu tư VN", *Ki yếu hội nghị 25 năm đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam*.